

Số: 57 / 2023/CV-JVC  
(V/v: CBTT BCTC Quý I.2023 và Giải  
trình biến động LNST)

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2023

**Kính gửi:**

- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HỒ CHÍ MINH

- Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN Y TẾ VIỆT NHẬT
- Mã chứng khoán: JVC
- Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 24, Tòa nhà ICON4, 243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.
- Điện thoại: 0243 683 0516 Fax: 0243 683 0578
- Người thực hiện công bố thông tin: **Phạm Thanh Nam**
- Địa chỉ: Tầng 24, Tòa nhà ICON4, 243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.
- Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0243 683 0516
- Loại thông tin công bố:  24 giờ  bất thường  theo yêu cầu :  định kỳ

Nội dung thông tin công bố (\*):

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển y tế Việt Nhật công bố Báo cáo tài chính Quý I năm 2023 như sau:

1. Báo cáo tài chính Quý I năm 2023 (giai đoạn 01/01/2023 - 31/03/2023) đã được chúng tôi công bố trên website của công ty theo đường dẫn:  
[http://ytevietnhat.com.vn/bao-cao-tai-chinh\\_t370c37tn.aspx](http://ytevietnhat.com.vn/bao-cao-tai-chinh_t370c37tn.aspx)
2. Giải trình Báo cáo tài chính Quý I năm 2023 (giai đoạn 01/01/2023 - 31/03/2023) do Lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giai đoạn 01/01/2023 – 31/03/2023 so với giai đoạn 01/01/2022-31/03/2022 có sự biến động hơn 10% và Lợi nhuận sau thuế ở Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và hợp nhất chuyển từ lỗ tại giai đoạn 01/01/2022-31/03/2022 sang lãi tại giai đoạn 01/01/2023-31/03/2023 cụ thể như sau:



a. Báo cáo tài chính riêng Quý I năm 2023 (giai đoạn 01/01/2023 – 31/03/2023):

STT	Chỉ tiêu	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022	Chênh lệch	Tỷ lệ
1	<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>110.240.725.105</b>	<b>90.153.297.121</b>	<b>20.087.427.984</b>	<b>22%</b>
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	75.251.435	12.380.953	<b>62.870.482</b>	<b>508%</b>
3	<b>Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>110.165.473.670</b>	<b>90.140.916.168</b>	<b>20.024.557.502</b>	<b>22%</b>
4	<b>Giá vốn hàng bán</b>	<b>87.126.804.182</b>	<b>89.360.892.420</b>	<b>(2.234.088.238)</b>	<b>-3%</b>
5	<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>23.038.669.488</b>	<b>780.023.748</b>	<b>22.258.645.740</b>	<b>2854%</b>
6	Doanh thu hoạt động tài chính	10.031.297.622	2.555.931.507	7.475.366.115	<b>292%</b>
7	Chi phí tài chính	973.341.532	3.313.362.083	<b>(2.340.020.551)</b>	<b>-71%</b>
8	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	968.343.482	1.051.539.262	<b>(83.195.780)</b>	<b>-8%</b>
9	Chi phí bán hàng	17.030.440.655	10.130.884.486	6.899.556.169	<b>68%</b>
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	10.225.450.340	9.598.563.395	626.886.945	<b>7%</b>
11	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>4.840.734.583</b>	<b>(19.706.854.709)</b>	<b>24.547.589.292</b>	<b>125%</b>
12	Thu nhập khác	959.861.655	3.755.932.019	<b>(2.796.070.364)</b>	<b>-74%</b>
13	Chi phí khác	163.577.200	10.599.912.903	<b>(10.436.335.703)</b>	<b>-98%</b>
14	<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>796.284.455</b>	<b>(6.843.980.884)</b>	<b>7.640.265.339</b>	<b>112%</b>
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<b>5.637.019.038</b>	<b>(26.550.835.593)</b>	<b>32.187.854.631</b>	<b>121%</b>
16	<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>5.637.019.038</b>	<b>(26.550.835.593)</b>	<b>32.187.854.631</b>	<b>121%</b>

Một số chỉ tiêu trong Báo cáo tài chính riêng Quý I.2023 so với giá trị tại Báo cáo tài chính riêng cùng kỳ năm trước có sự chênh lệch vượt quá 10% và lợi nhuận sau thuế ở báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chuyển từ lỗ tại báo cáo cùng kỳ năm trước sang lãi tại báo cáo Quý I.2023. Công ty xin được giải trình như sau:

- **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ và Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ** tăng 22% là do tình hình dịch Covid đã được kiểm soát chặt chẽ, các bệnh viện mở cửa hoàn toàn, lượng bệnh nhân đi khám đông hơn, có nhiều site liên kết máy mới với các phòng khám tư nhân đi vào hoạt động dẫn đến doanh thu kinh doanh liên kết Quý I/2023 tăng 55% so với giai đoạn cùng kỳ



năm ngoái. Ngoài ra Quý I/2023, Công ty cũng đẩy mạnh hoạt động bán máy móc thiết bị lớn, nghiệm thu trong kỳ được 01 hệ thống cộng hưởng từ, hoàn thành dự án tu nuôi cấy với ngân hàng Techcombank... khiến doanh thu mảng thiết bị tăng 140% so với cùng kỳ năm ngoái. Cùng với đó là chỉ tiêu **Giá vốn hàng bán giảm 3%** (chủ yếu là do nhiều máy móc mảng kinh doanh liên kết đã hết khấu hao nhưng vẫn tạo ra doanh thu) khiến **Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 2854%**

- **Doanh thu hoạt động tài chính** tăng 292% so với cùng kỳ do Công ty đã đa dạng hóa các hoạt động đầu tư và mang lại hiệu quả rõ rệt.

- **Chi phí tài chính** giảm 71% phần lớn do Quý I/2023 không phát sinh chi phí dự phòng tổn thất vào Công ty con.

- **Chi phí bán hàng** tăng tương 68%, Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 7% là do Công ty mở rộng kinh doanh, có nhiều dự án mới dẫn đến các chi phí phục vụ kinh doanh đi kèm cũng tăng.

Tổng hòa các yếu tố trên khiến chỉ tiêu **Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** tăng 125%.

- **Thu nhập khác** giảm 74% là do Quý I/2023 không phát sinh các hoạt động thanh lý tài sản và phần hỗ trợ từ nhà cung cấp cũng giảm so với giai đoạn cùng kỳ.

- **Chi phí khác** giảm 98% do Quý I/2023 không ghi nhận thêm bất kỳ khoản lỗ từ hoạt động đầu tư. từ đó **Lợi nhuận khác** tăng 112%.

=> Từ những biến động trên. **Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế và Lợi nhuận sau thuế TNDN** cùng tăng 121% và LNST chuyển từ lỗ tại báo cáo cùng kỳ năm trước sang lãi tại báo cáo kỳ này.

#### **b. Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I.2023 (giai đoạn 01/01/2023 - 31/03/2023)**

STT	Chỉ tiêu	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022	Chênh lệch	Tỷ lệ
1	<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>112.869.416.013</b>	<b>88.777.932.303</b>	<b>24.091.483.710</b>	<b>27%</b>
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	75.251.435	12.380.953	62.870.482	508%
3	<b>Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>112.794.164.578</b>	<b>88.765.551.350</b>	<b>24.028.613.228</b>	<b>27%</b>
4	<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>23.834.480.712</b>	<b>458.125.862</b>	<b>23.376.354.850</b>	<b>5103%</b>
5	Doanh thu hoạt động tài chính	10.037.260.453	2.556.348.679	7.480.911.774	293%
6	Chi phí bán hàng	17.064.011.219	11.231.474.693	5.832.536.526	52%
7	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>4.998.543.405</b>	<b>(19.825.552.709)</b>	<b>24.824.096.114</b>	<b>125%</b>
8	Thu nhập khác	959.861.655	3.851.910.078	(2.892.048.423)	-75%

1000  
3 TỶ  
HÀNG  
TỰ V  
HIỂN Y  
NHÀ  
A - T

STT	Chỉ tiêu	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022	Chênh lệch	Tỷ lệ
9	Chi phí khác	163.577.200	10.599.930.123	(10.436.352.923)	-98%
10	Lợi nhuận khác	796.284.455	(6.748.020.045)	7.544.304.500	112%
11	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.794.827.860	(26.573.572.754)	32.368.400.614	122%
12	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	474.084.962	(474.084.962)	-100%
13	Lợi nhuận sau thuế TNDN	5.794.827.860	(27.047.657.716)	32.842.485.576	121%
14	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	5.794.518.326	(27.024.953.089)	32.819.471.415	121%
15	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	309.534	(22.704.627)	23.014.161	101%

Một số chỉ tiêu trong Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I.2023 so với giá trị tại Báo cáo tài chính hợp nhất cùng kỳ năm trước có sự chênh lệch vượt quá 10% và Lợi nhuận sau thuế ở Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chuyển từ lỗ tại báo cáo cùng kỳ năm trước sang lãi tại kỳ này. Công ty xin được giải trình như sau:

- **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ và Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ** tăng 27% là do tình hình dịch Covid đã được kiểm soát chặt chẽ, các bệnh viện mở cửa hoàn toàn, lượng bệnh nhân đi khám đông hơn, có nhiều site liên kết máy mới với các phòng khám tư nhân đi vào hoạt động dẫn đến doanh thu kinh doanh liên kết Quý I/2023 tăng 55% so với giai đoạn cùng kỳ năm ngoái. Ngoài ra Quý I/2023, Công ty cũng đẩy mạnh hoạt động bán máy móc thiết bị lớn, nghiệm thu trong kỳ được 01 hệ thống cộng hưởng từ, hoàn thành dự án tử nuôi cấy với ngân hàng Techcombank... khiến doanh thu mảng thiết bị tăng 140% so với cùng kỳ năm ngoái. Do đó **Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ** tăng 5103%

- **Doanh thu hoạt động tài chính** tăng 293% so với cùng kỳ năm trước do Công ty đã đa dạng hóa các hoạt động đầu tư và mang lại hiệu quả rõ rệt.

- **Chi phí bán hàng** tăng tương 52%, là do Công ty mở rộng kinh doanh, có nhiều dự án mới dẫn đến các chi phí phục vụ kinh doanh đi kèm cũng tăng.

Tổng hòa các yếu tố trên khiến chỉ tiêu **Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** tăng 125%.

- **Thu nhập khác** giảm 75% là do Quý I/2023 không phát sinh các hoạt động thanh lý tài sản và phần hỗ trợ từ nhà cung cấp cũng giảm so với giai đoạn cùng kỳ.

- **Chi phí khác** giảm 98% do Quý I/2023 không ghi nhận thêm bất kỳ khoản lỗ từ hoạt động đầu tư. từ đó **Lợi nhuận khác** tăng 112%.





=> Từ những biến động trên. **Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** và **Lợi nhuận sau thuế TNDN** cùng tăng tương ứng 122%, 121% và LNST chuyển từ lỗ ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lãi tại báo cáo kỳ này.

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển y tế Việt Nhật cam kết những thông tin được cung cấp trên đây là trung thực và chính xác.

*Xin trân trọng cảm ơn!*

**Nơi nhận:**

- Như trên.
- Lưu VP.



NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN

PHẠM THANH NAM



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN Y TẾ VIỆT NHẬT**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023





**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Bảng cân đối kế toán riêng	04 - 05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	07 - 08
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	09 - 33

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty CP Đầu tư và Phát triển Y tế Việt Nhật (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023.

### **CÔNG TY**

Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0101178800 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 27 tháng 09 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 20 ngày 28 tháng 02 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 24, tòa nhà Icon4, 243A Đê La Thành, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Hạnh	Chủ tịch
Ông Phạm Thanh Nam	Phó Chủ tịch
Ông Lê Minh Chung	Thành viên
Ông Nguyễn Thị Phương	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Thanh Nam	Tổng Giám đốc (bỏ nhiệm ngày 22/02/2023)
	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 21/02/2023)
Ông Lê Minh Chung	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 22/02/2023)
Ông Bùi Tuấn Duy	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đỗ Thị Ngọc Hoa	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Vỹ	Trưởng ban
Bà Đặng Thị Hà Giang	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Tiến Chi	Thành viên

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;



**Công ty CP Đầu tư và Phát triển Y tế Việt Nhật**

Tầng 24, tòa nhà Icon4, 243A Đê La Thành, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam

---

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán quý kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

---

**Phạm Thanh Nam**

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2023

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2023	01/01/2023
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>383 995 416 462</b>	<b>383 271 134 711</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		6 710 710 759	4 516 026 527
111	1. Tiền	3	6 710 710 759	4 516 026 527
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	60 840 000 000	168 843 461 481
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		60 840 000 000	168 843 461 481
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		242 449 142 830	143 832 100 958
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	323 724 328 088	343 186 849 510
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	350 912 038 029	348 969 828 744
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	115 800 000 000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	494 915 884 945	492 616 367 148
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(1 042 903 108 232)	(1 040 940 944 444)
140	IV. Hàng tồn kho	10	71 479 407 900	64 073 237 093
141	1. Hàng tồn kho		89 735 974 615	82 491 694 531
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(18 256 566 715)	(18 418 457 438)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2 516 154 973	2 006 308 652
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	1 102 463 453	1 177 254 388
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1 203 691 520	619 054 264
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	210 000 000	210 000 000
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>212 613 176 343</b>	<b>217 266 925 705</b>
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		771 280 500	786 280 500
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	111 521 280 500	111 536 280 500
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(110 750 000 000)	(110 750 000 000)
220	II. Tài sản cố định		122 195 266 459	126 209 290 745
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	120 909 774 594	124 645 093 147
222	- Nguyên giá		619 760 642 749	614 551 247 889
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(498 850 868 155)	(489 906 154 742)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	1 285 491 865	1 564 197 598
228	- Nguyên giá		4 352 757 500	4 352 757 500
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3 067 265 635)	(2 788 559 902)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		2 312 385 453	4 835 357 014
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	2 312 385 453	4 835 357 014
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	74 920 710 882	74 920 710 882
251	1. Đầu tư vào công ty con		97 603 000 000	97 603 000 000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		750 000 000	750 000 000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(79 460 289 118)	(79 460 289 118)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		56 028 000 000	56 028 000 000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		12 413 533 049	10 515 286 564
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	12 413 533 049	10 515 286 564
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>596 608 592 805</b>	<b>600 538 060 416</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2023	01/01/2023
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>144 141 344 485</b>	<b>153 707 831 134</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>142 655 629 791</b>	<b>149 654 117 710</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	46 585 034 325	55 868 217 551
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	3 084 634 095	4 423 051 435
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	743 133 964	1 443 572 959
314	4. Phải trả người lao động		1 698 953 717	4 699 279 219
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	20 317 653 015	23 664 049 483
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	20	5 363 846 128	3 560 530 362
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	62 187 426 456	53 320 468 610
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	2 674 948 091	2 674 948 091
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>1 485 714 694</b>	<b>4 053 713 424</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	1 067 280 710	3 190 279 440
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	418 433 984	863 433 984
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>452 467 248 320</b>	<b>446 830 229 282</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>22</b>	<b>452 467 248 320</b>	<b>446 830 229 282</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1 125 001 710 000	1 125 001 710 000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1 125 001 710 000	1 125 001 710 000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		402 288 328 850	402 288 328 850
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		19 211 235 252	19 211 235 252
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(1 094 034 025 782)	(1 099 671 044 820)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(1 099 671 044 820)	(1 122 156 603 482)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		5 637 019 038	22 485 558 662
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>696 608 592 805</b>	<b>600 538 060 416</b>



Nguyễn Thị Lụa  
Người lập biểu



Trần Đức Thanh  
Kế toán trưởng



Phạm Thanh Nam  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2023

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**

Cho giai đoạn 03 tháng từ 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày		Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)	
			01/01/2023 đến ngày 31/03/2023	VND		VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	110 240 725 105	90 153 297 121	90 153 297 121	110 240 725 105	90 153 297 121	90 153 297 121	
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	75 251 435	12 380 953	12 380 953	75 251 435	12 380 953	12 380 953	
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	110 165 473 670	90 140 916 168	90 140 916 168	110 165 473 670	90 140 916 168	90 140 916 168	
11	4. Giá vốn hàng bán	26	87 126 804 182	89 360 892 420	89 360 892 420	87 126 804 182	89 360 892 420	89 360 892 420	
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	23 038 669 488	780 023 748	780 023 748	23 038 669 488	780 023 748	780 023 748	
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	10 031 297 622	2 555 931 507	2 555 931 507	10 031 297 622	2 555 931 507	2 555 931 507	
22	7. Chi phí tài chính	28	973 341 532	3 313 362 083	3 313 362 083	973 341 532	3 313 362 083	3 313 362 083	
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	28	968 343 482	1 051 539 262	1 051 539 262	968 343 482	1 051 539 262	1 051 539 262	
25	8. Chi phí bán hàng	29	17 030 440 655	10 130 884 486	10 130 884 486	17 030 440 655	10 130 884 486	10 130 884 486	
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	10 225 450 340	9 598 563 395	9 598 563 395	10 225 450 340	9 598 563 395	9 598 563 395	
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	4 840 734 583	(19 706 854 709)	(19 706 854 709)	4 840 734 583	(19 706 854 709)	(19 706 854 709)	
31	11. Thu nhập khác	31	959 861 655	3 755 932 019	3 755 932 019	959 861 655	3 755 932 019	3 755 932 019	
32	12. Chi phí khác	32	163 577 200	10 599 912 903	10 599 912 903	163 577 200	10 599 912 903	10 599 912 903	
40	13. Lợi nhuận khác	40	796 284 455	(6 843 980 884)	(6 843 980 884)	796 284 455	(6 843 980 884)	(6 843 980 884)	
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	5 637 019 038	(26 550 835 593)	(26 550 835 593)	5 637 019 038	(26 550 835 593)	(26 550 835 593)	
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	-	-	-	-	-	-	
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	5 637 019 038	(26 550 835 593)	(26 550 835 593)	5 637 019 038	(26 550 835 593)	(26 550 835 593)	



Nguyễn Thị Lụa  
Người lập biểu



Trần Đức Thanh  
Kế toán trưởng



Phạm Thanh Nam  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2023



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

Cho giai đoạn 03 tháng từ 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày		Từ ngày		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)	
			01/01/2023 đến ngày 31/03/2023	01/01/2022 đến ngày 31/03/2022	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>										
01	1. Lợi nhuận trước thuế		5 637 019 038	(26 550 835 593)	5 637 019 038	(26 550 835 593)				
02	2. Điều chỉnh cho các khoản									
	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		11 797 843 379	17 697 422 600	11 797 843 379	17 697 422 600			17 697 422 600	
	- Các khoản dự phòng		1 800 273 065	(522 619 082)	1 800 273 065	(522 619 082)			(522 619 082)	
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(235 997 028)	(489 779 711)	(235 997 028)	(489 779 711)			(489 779 711)	
	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(1 480 816 475)	(4 294 413 690)	(1 480 816 475)	(4 294 413 690)			(4 294 413 690)	
	- Chi phí lãi vay		968 343 482	1 051 539 262	968 343 482	1 051 539 262			1 051 539 262	
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		18 486 665 461	(13 108 686 214)	18 486 665 461	(13 108 686 214)			(13 108 686 214)	
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		16 103 914 893	12 032 660 998	16 103 914 893	12 032 660 998			12 032 660 998	
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		(7 244 280 084)	14 889 870 997	(7 244 280 084)	14 889 870 997			14 889 870 997	
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(17 781 566 873)	(9 044 988 056)	(17 781 566 873)	(9 044 988 056)			(9 044 988 056)	
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		(1 823 455 550)	1 846 691 748	(1 823 455 550)	1 846 691 748			1 846 691 748	
14	- Tiền lãi vay đã trả		(939 224 076)	(1 053 242 176)	(939 224 076)	(1 053 242 176)			(1 053 242 176)	
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(200 000 000)	-	(200 000 000)			(200 000 000)	
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		6 802 053 771	5 362 307 297	6 802 053 771	5 362 307 297			5 362 307 297	

Công ty CP Đầu tư và Phát triển Y tế Việt Nhật  
Tầng 24, tòa nhà Icon4, 243A Đê La Thành, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 31/03/2023

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

Cho giai đoạn 03 tháng từ 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã CHỈ TIÊU số	Thuyết minh	Từ ngày		Từ ngày		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
		01/01/2023 đến ngày 31/03/2023	01/01/2022 đến ngày 31/03/2022	VND	VND		
				VND	VND		VND
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>							
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(5 260 847 532)	(7 153 750 003)	(5 260 847 532)	(7 153 750 003)		
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	-	-	-	-		
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(147 400 000 000)	(77 601 156 597)	(147 400 000 000)	(77 601 156 597)		
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	139 603 461 481	91 416 390 369	139 603 461 481	91 416 390 369		
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(8 409 232 831)	-	(8 409 232 831)		
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	28 058 666	7 990 896 790	28 058 666	7 990 896 790		
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(13 029 327 385)</b>	<b>6 243 147 728</b>	<b>(13 029 327 385)</b>	<b>6 243 147 728</b>		
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>							
33	1. Tiền thu từ đi vay	45 483 173 175	42 706 704 863	45 483 173 175	42 706 704 863		
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(37 061 215 329)	(47 019 915 959)	(37 061 215 329)	(47 019 915 959)		
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>8 421 957 846</b>	<b>(4 313 211 096)</b>	<b>8 421 957 846</b>	<b>(4 313 211 096)</b>		
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	2 194 684 232	7 292 243 929	2 194 684 232	7 292 243 929		
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	4 516 026 527	2 425 199 609	4 516 026 527	2 425 199 609		
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	6 710 710 759	9 717 443 538	6 710 710 759	9 717 443 538		



*(Handwritten signature)*

Nguyễn Thị Lụa  
Người lập biểu

Trần Đức Thanh  
Kế toán trưởng

Phạm Thanh Nam  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2023

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn 03 tháng từ 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

### 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0101178800 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 27 tháng 09 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 20 ngày 28 tháng 02 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 24, tòa nhà Icon4, 243A Đê La Thành, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 1.125.001.710.000 đồng, tương đương 112.500.171 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2023 là: 185 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là: 202 người).

#### Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: kinh doanh máy móc, thiết bị và dụng cụ y tế.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Bán buôn máy móc, thiết bị, dụng cụ y tế;
- Cho thuê máy móc, thiết bị y tế;
- Kinh doanh phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có đơn vị trực thuộc sau:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Tại Thành phố Hồ Chí Minh Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Y tế Việt Nhật	Tầng 05 - Tòa nhà văn phòng - Cao ốc Central Garden - 328 Võ Văn Kiệt, Lô C, P. Cô Giang, Quận 1, Hồ Chí Minh.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

Thông tin về công ty con, công ty liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.



*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### **2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp trực tiếp từ dữ liệu gốc của đơn vị thành viên, tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

### **2.4 . Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## 2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền gửi giao dịch tại các Công ty chứng khoán.

## 2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

*Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

*Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản phải thu có thời gian thu hồi không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn. Các khoản phải thu có thời gian thu hồi trên 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập theo hướng dẫn của Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính, theo đó trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.



Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng gửi bán được sử dụng để theo dõi hàng bán đã chuyển đi cho đối tác nhưng chưa hoàn thành thủ tục bàn giao nghiệm thu và chưa được chấp nhận thanh toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **2.10 . Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	03 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị quản lý	03 - 05 năm
- Chương trình phần mềm	03 - 06 năm

## **2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

## **2.12 . Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt

## **2.13 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)**

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, tùy theo từng trường hợp kế toán tiếp tục thực hiện đối với các hình thức cụ thể như sau:

Các bên tham gia liên doanh cùng mở sổ kế toán để ghi chép và phản ánh trong Báo cáo tài chính của mình các nội dung sau đây:

- Tài sản góp vốn liên doanh và chịu sự kiểm soát của bên góp vốn liên doanh;
- Các khoản nợ phải trả phải gánh chịu;
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh;
- Chi phí phải gánh chịu.



#### **2.14 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 05 năm.

#### **2.15 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

#### **2.16 . Vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

#### **2.17 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### **2.18 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Chi phí lợi nhuận phải trả cho cổ đông góp vốn vào các dự án đầu tư liên kết, chi phí tư vấn chuyên môn, chi phí hoa hồng kinh doanh, chi phí bảo trì - sửa chữa, chi phí lãi tiền vay phải trả...được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### **2.19 . Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

## 2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

## 2.21 . Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.



## 2.22 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

## 2.23 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

## 2.24 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái, được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

### a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

### b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023.

## 2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.27 . Thông tin bộ phận

Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ y tế và toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam, nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.



**3 . TIỀN**

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	3 158 000	3 158 000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6 707 552 759	4 512 868 527
	<b>6 710 710 759</b>	<b>4 516 026 527</b>

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

Xem chi tiết Phụ lục 01.

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty CP A1	88 842 829 825	88 842 829 825	88 842 829 825	88 842 829 825
- Công ty TNHH Thương mại Hướng Đông	46 926 815 439	46 926 815 439	46 926 815 439	46 926 815 439
- Công ty TNHH Thiết bị y tế Triết Tôn Tiên (3T)	17 538 520 392	17 538 520 392	17 538 520 392	17 538 520 392
- Công ty TNHH MTV 16A Hà Đông	15 576 130 000	15 576 130 000	15 576 130 000	15 576 130 000
- Công ty TNHH Công trình và Trang thiết bị Y tế	10 797 500 000	10 797 500 000	10 797 500 000	10 797 500 000
- Các đối tượng khác	144 042 532 432	69 027 465 964	163 505 053 854	63 205 963 004
	<b>323 724 328 088</b>	<b>248 709 261 620</b>	<b>343 186 849 510</b>	<b>242 887 758 660</b>

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- JWB CO.	190 230 906 514	190 230 906 514	190 230 906 514	190 230 906 514
- Nishimura Medical Instrument - JPY	29 872 783 121	29 872 783 121	29 872 783 121	29 872 783 121
- Công ty TNHH Kyoto Medical Science	24 963 256 592	24 963 256 592	24 963 256 592	24 963 256 592
- Công ty TNHH trang thiết bị công trình y tế	24 725 000 000	24 725 000 000	24 725 000 000	24 725 000 000
- Các đối tượng khác	81 120 091 802	39 225 493 160	79 177 882 517	39 225 493 160
	<b>350 912 038 029</b>	<b>309 017 439 387</b>	<b>348 969 828 744</b>	<b>309 017 439 387</b>

**7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Hợp đồng số: 01.2023.JVC TA	57 900 000 000	-	-	-
- Hợp đồng số: 001.2023.JVC HP	57 900 000 000	-	-	-
	<b>115 800 000 000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**8 . PHẢI THU KHÁC**

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Phải thu về lãi tiền gửi, lãi trái phiếu	2 654 313 053	-	1 201 555 244	-
- Tạm ứng	84 298 118 297	(77 703 297 907)	83 563 451 719	(77 703 297 907)
- Ký cược, ký quỹ	328 143 715	-	320 441 666	-
- Tiền ứng trước, tiền bảo lãnh và thanh toán hộ <sup>(1)</sup>	403 295 265 000	(403 295 265 000)	403 295 265 000	(403 295 265 000)
- Tài sản thiếu chờ xử lý	3 464 052 986	(3 464 052 986)	3 464 052 986	(3 464 052 986)
- Phải thu khác	875 991 894	(713 791 332)	771 600 533	(713 791 332)
	<b>494 915 884 945</b>	<b>(485 176 407 225)</b>	<b>492 616 367 148</b>	<b>(485 176 407 225)</b>

**8 . PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)**

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>b) Dài hạn</b>				
- Ký cược, ký quỹ	771 280 500	-	786 280 500	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Triết Tôn Tiên <sup>(2)</sup>	110 750 000 000	(110 750 000 000)	110 750 000 000	(110 750 000 000)
	<b>111 521 280 500</b>	<b>(110 750 000 000)</b>	<b>111 536 280 500</b>	<b>(110 750 000 000)</b>

(1) Các khoản Công ty ứng trước, bảo lãnh và thanh toán hộ liên quan đến các nhân viên quản lý chủ chốt tiền nhiệm.

(2) Là khoản góp vốn theo Hợp đồng góp vốn đầu tư dự án Liên kết thiết bị y tế số: 01/TTT-JVC/HĐGV ngày 22/09/2014 giữa Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật và Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Triết Tôn Tiên để thực hiện đầu tư dự án liên kết Thiết bị y tế tại Bệnh viện. Công ty xác định không còn thu được lợi ích từ hợp đồng góp vốn đầu tư dự án liên kết thiết bị y tế này và đã trích lập 100% dự phòng tổn thất từ 31/03/2016.

**9 . NỢ XẤU**

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu khách hàng quá hạn thanh toán</b>	<b>274 458 841 501</b>	<b>25 749 579 881</b>	<b>270 231 881 147</b>	<b>23 484 783 315</b>
- Công ty CP Đầu tư A1	88 842 829 825	-	88 842 829 825	-
- Công ty CP Thương mại Hướng Đông	46 926 815 439	-	46 926 815 439	-
- Công ty CP Thiết bị Y tế Triết Tôn Tiên	17 538 520 392	-	17 538 520 392	-
- Công ty TNHH MTV 16A	15 576 130 000	-	15 576 130 000	-
- Công ty TNHH Công trình và Trang thiết bị y tế	10 797 500 000	-	10 797 500 000	-
- Các đối tượng khác	94 777 045 845	25 749 579 881	90 550 085 491	23 484 783 315
<b>Tổng giá trị các khoản trả trước cho người bán quá hạn thanh toán</b>	<b>309 017 439 387</b>	<b>-</b>	<b>309 017 439 387</b>	<b>-</b>
- JWB Co.,Ltd	190 230 906 514	-	190 230 906 514	-
- Công ty TNHH Kyoto Medical Science	24 963 256 592	-	24 963 256 592	-
- Nishimura Medical Instrument Co.,Ltd	29 872 783 121	-	29 872 783 121	-



9 . NỢ XẤU (tiếp theo)

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị	Giá gốc	Giá trị
	VND	có thể thu hồi VND	VND	có thể thu hồi VND
- Công ty TNHH Công trình và Trang thiết bị Y tế	24 725 000 000	-	24 725 000 000	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh thuốc, thiết bị y tế RC	21 080 000 000	-	21 080 000 000	-
- Gold Lite Pte. Ltd	14 851 200 000	-	14 851 200 000	-
- Các đối tượng khác	3 294 293 160	-	3 294 293 160	-
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu khác quá hạn thanh toán</b>	<b>595 926 407 225</b>	<b>-</b>	<b>595 926 407 225</b>	<b>-</b>
- Công ty CP Thiết bị Y tế Triết Tôn Tiên	426 110 806 472	-	426 110 806 472	-
- Công ty TNHH Thương mại Hướng Đông	87 934 458 528	-	87 934 458 528	-
- Các đối tượng khác	81 881 142 225	-	81 881 142 225	-
	<b>1 179 402 688 113</b>	<b>25 749 579 881</b>	<b>1 175 175 727 759</b>	<b>23 484 783 315</b>

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	5 519 602 664	-	471 885 901	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	-	-
- Hàng hóa	68 528 796 150	(18 256 566 715)	80 690 091 264	(18 418 457 438)
- Hàng gửi đi bán	15 687 575 801	-	1 329 717 366	-
	<b>89 735 974 615</b>	<b>(18 256 566 715)</b>	<b>82 491 694 531</b>	<b>(18 418 457 438)</b>

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	2 312 385 453	4 835 357 014
	<b>2 312 385 453</b>	<b>4 835 357 014</b>

**12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Xem chi tiết Phụ lục 02.

**13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Chương trình phần mềm VND
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>	
Số dư đầu kỳ	4 352 757 500
- Mua trong kỳ	
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<u><u>4 352 757 500</u></u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư đầu kỳ	2 788 559 902
- Khấu hao trong kỳ	278 705 733
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<u><u>3 067 265 635</u></u>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Tại ngày đầu kỳ	1 564 197 598
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<u><u>1 285 491 865</u></u>

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 311.320.000 VND.

**14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	598 834 551	794 920 687
- Các khoản khác	503 628 902	382 333 701
	<u><u>1 102 463 453</u></u>	<u><u>1 177 254 388</u></u>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1 417 821 998	1 512 367 862
- Chi phí sửa chữa tài sản	6 348 106 565	7 458 857 740
- Các khoản khác	4 647 604 486	1 544 060 962
	<u><u>12 413 533 049</u></u>	<u><u>10 515 286 564</u></u>

**15 . VAY**

Xem chi tiết Phụ lục 03.

**16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có	Giá trị	Số có
	VND	khả năng trả nợ VND	VND	khả năng trả nợ VND
- FUJIFILM HEALTHCARE ASIA PACIFIC PTE. LTD (HCAP - Hitachi)	826 685 122	826 685 122	12 520 628 050	12 520 628 050
- Công ty TNHH Fujifilm Việt Nam	24 280 277 878	24 280 277 878	31 457 533 478	31 457 533 478
- Konica Minolta, Inc	18 743 897 975	18 743 897 975	9 969 354 200	9 969 354 200
- Các đối tượng khác	2 734 173 350	2 734 173 350	1 920 701 823	1 920 701 823
	<b>46 585 034 325</b>	<b>46 585 034 325</b>	<b>55 868 217 551</b>	<b>55 868 217 551</b>

**17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
- CÔNG TY TNHH Y DƯỢC BẮC THĂNG LONG		1 888 000 000
- Công ty Cổ phần Đức Minh	701 575 000	1 326 975 000
- NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THƯƠNG VIỆT NAM		889 800 000
- Công ty TNHH dịch vụ công nghệ điện tử GB	927 487 860	
- Công ty Cổ phần Y tế Phúc Sơn	794 500 000	
- Các đối tượng khác	661 071 235	318 276 435
	<b>3 084 634 095</b>	<b>4 423 051 435</b>

**18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Xem chi tiết Phụ lục 04.

**19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Chi phí tư vấn chuyên môn	8 113 143 070	7 392 560 052
- Phải trả cho cá nhân góp vốn đầu tư	2 207 357 290	8 357 647 684
- Chi phí bảo trì, sửa chữa	236 485 955	480 911 539
- Chi phí hoa hồng kinh doanh	3 951 872 758	4 268 923 654
- Chi phí lãi vay	63 125 960	34 006 554
- Chi phí phải trả khác	5 745 667 982	3 130 000 000
	<b>20 317 653 015</b>	<b>23 664 049 483</b>



**20 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	619 938 400	141 054 600
- Phải trả về góp vốn đầu tư	-	-
- Phải trả về vốn liên kết đã nhận	4 095 986 512	2 630 650 376
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	647 921 216	788 825 386
	<b>5 363 846 128</b>	<b>3 560 530 362</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Phải trả về vốn liên kết đã nhận <sup>(1)</sup>	1 067 280 710	3 190 279 440
	-	-
	<b>1 067 280 710</b>	<b>3 190 279 440</b>

(1) Các khoản phải trả về nhận vốn góp liên kết với các cá nhân theo các hợp đồng hợp tác kinh doanh mua tài sản đặt tại các bệnh viện.

**21 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	2 674 948 091	2 674 948 091
	<b>2 674 948 091</b>	<b>2 674 948 091</b>

**22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Xem chi tiết Phụ lục 05.

**b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	1 125 001 710 000	1 125 001 710 000
- Vốn góp cuối kỳ	1 125 001 710 000	1 125 001 710 000

**c) Cổ phiếu**

	31/03/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	112 500 171	112 500 171
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	112 500 171	112 500 171
- Cổ phiếu phổ thông	112 500 171	112 500 171
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	112 500 171	112 500 171
- Cổ phiếu phổ thông	112 500 171	112 500 171
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10 000	10 000

**22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**d) Các quỹ của công ty**

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	19 211 235 252	19 211 235 252

**23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

**Tài sản thuê ngoài**

Công ty thuê văn phòng, kho theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/03/2023, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	5 823 948 069	5 385 310 401

**24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	83 400 816 455	68 866 651 524
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4 580 906 630	6 941 676 309
Doanh thu được chia từ các dự án liên kết	22 259 002 020	14 344 969 288
	<b>110 240 725 105</b>	<b>90 153 297 121</b>
<b>Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan</b>		
- Công ty TNHH Kyoto Medical Science Công ty con	-	2 802 312 437
- Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ Y Công ty con tế Việt Nhật	186 000 000	2 952 381
	<b>186 000 000</b>	<b>2 805 264 818</b>

**25 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	10 714 287	12 380 953
Chiết khấu thương mại	64 537 148	-
	<b>75 251 435</b>	<b>12 380 953</b>

**26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	68 624 940 083	68 797 628 137
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6 442 955 902	6 786 969 452
Giá vốn của các dự án liên kết	12 220 798 920	15 986 842 679
Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(161 890 723)	(2 210 547 848)
	<b>87 126 804 182</b>	<b>89 360 892 420</b>

**27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi trái phiếu	1 480 816 475	2 150 742 404
Lãi chênh lệch tỷ giá	394 761 881	107 941 568
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	235 997 028	297 247 535
Lợi nhuận hợp đồng hợp tác đầu tư tài chính	7 919 722 238	-
	<b>10 031 297 622</b>	<b>2 555 931 507</b>

**28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	968 343 482	1 051 539 262
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	4 998 050	14 265 218
Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con	-	2 247 557 603
	<b>973 341 532</b>	<b>3 313 362 083</b>

**29 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	-
Chi phí nhân công	8 187 172 134	7 098 851 499
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1 194 356 940	1 204 359 163
Chi phí dự phòng bảo hành sản phẩm	-	(3 271 158 221)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2 558 290 433	3 093 260 740
Chi phí khác bằng tiền	5 090 621 148	2 005 571 305
	<b>17 030 440 655</b>	<b>10 130 884 486</b>



**30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022
	VND	VND
Chi phí nhân công	2 204 993 424	2 832 272 160
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	-	325 076 731
Chi phí khấu hao tài sản cố định	477 661 341	371 206 647
Thuế, phí, và lệ phí	-	5 000 000
Hoàn nhập/ Trích lập chi phí dự phòng	1 962 163 788	3 159 679 041
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1 541 530 769	1 647 656 055
Chi phí khác bằng tiền	4 039 101 018	1 257 672 761
	<b>10 225 450 340</b>	<b>9 598 563 395</b>

**31 . THU NHẬP KHÁC**

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	1 112 748 800
Các khoản hỗ trợ từ nhà cung cấp	959 624 372	2 642 760 577
Thu nhập khác	237 283	422 642
	<b>959 861 655</b>	<b>3 755 932 019</b>

**32 . CHI PHÍ KHÁC**

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022
	VND	VND
Chi phí khấu hao tài sản cố định không sử dụng	-	1 215 798 411
Chi phí khác	163 577 200	9 384 114 492
	<b>163 577 200</b>	<b>10 599 912 903</b>

**33 . GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Số dư với bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ báo cáo:

	Mối quan hệ	31/03/2023	01/01/2023
		VND	VND
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>			
- Công ty TNHH Kyoto Medical Science	Công ty con	24 963 256 592	24 963 256 592
<b>Phải thu ngắn hạn khách hàng</b>			
- Công ty TNHH Kyoto Medical Science	Công ty con		129 324 487
- Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ Y tế Việt Nhật	Công ty con		199 011 346
<b>Vay ngắn hạn khác</b>			
- Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ Y tế Việt Nhật	Công ty con	11 250 000 000	-

33 . GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập của HĐQT, BKS và Ban Tổng giám đốc	VND 1 247 282 204	VND 1 040 756 800

  
Nguyễn Thị Lụa  
Người lập biểu

  
Trần Đức Thanh  
Kế toán trưởng

  
Phạm Thanh Nam  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2023

**Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>	<b>60 840 000 000</b>	-	<b>168 843 461 481</b>	-
- Tiền gửi có kỳ hạn <sup>(1)</sup>	240 000 000	-	240 000 000	-
- Các khoản đầu tư khác <sup>(2)</sup>	60 600 000 000	-	168 603 461 481	-
<b>Đầu tư dài hạn</b>	<b>56 028 000 000</b>	-	<b>56 028 000 000</b>	-
- Trái phiếu BTW.BOND.2020-02 <sup>(3)</sup>	56 028 000 000	-	56 028 000 000	-
	<b>116 868 000 000</b>	-	<b>224 871 461 481</b>	-

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:**

- (1) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình với lãi suất từ 4,6% đến 6,4%.
- (2) Các khoản hợp tác đầu tư theo các hợp đồng hợp tác đầu tư với các Công ty để đầu tư tài chính nhằm mục đích tìm kiếm lợi nhuận. Thời hạn hợp tác là 12 tháng. Công ty có quyền rút một phần hoặc toàn bộ phần vốn hợp tác sau khi thông báo cho đối tác chậm nhất 01 đến 05 ngày. Lợi nhuận được phân chia dựa trên kết quả đầu tư và tỷ lệ thỏa thuận giữa các bên tại thời điểm thanh lý hợp đồng nhưng đảm bảo không thấp hơn 7%/năm.
- (3) Khoản trái phiếu theo giấy chứng nhận quyền sở hữu trái phiếu Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Thuận số BTW.BOND.2020-02 ngày phát hành 19/10/2020. Mệnh giá trái phiếu 100.000.000 VND/trái phiếu. Số lượng trái phiếu nắm giữ tại ngày 31/03/2023 là 560 trái phiếu. Kỳ hạn trái phiếu 03 năm, lãi suất 10,5%/năm. Lãi trái phiếu được thanh toán định kỳ 6 tháng /lần, gốc trái phiếu được thanh toán vào ngày đáo hạn.



**Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	<b>97 603 000 000</b>	<b>(78 710 289 118)</b>	<b>97 603 000 000</b>	<b>(78 710 289 118)</b>
- Công ty TNHH Kyoto Medical Science	72 853 000 000	(72 853 000 000)	72 853 000 000	(72 853 000 000)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ Y tế Việt Nhật	24 750 000 000	(5 857 289 118)	24 750 000 000	(5 857 289 118)
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>	<b>750 000 000</b>	<b>(750 000 000)</b>	<b>750 000 000</b>	<b>(750 000 000)</b>
- Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Tín	750 000 000	(750 000 000)	750 000 000	(750 000 000)
	<b>98 353 000 000</b>	<b>(79 460 289 118)</b>	<b>98 353 000 000</b>	<b>(79 460 289 118)</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**Đầu tư vào công ty con**

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty vào ngày 31/03/2023 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Kyoto Medical Science	Tầng 24, Tòa nhà Icon 4, 243A Đê La Thành, P. Láng Thượng, Q. Đống Đa, Hà Nội.	100%	100%	Kinh doanh thiết bị Y tế, vật tư y tế
Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ Y tế Việt Nhật	Tầng 1, Số 163 Hoàng Cầu, Phường Trung Liệt, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	99.0%	99%	Kinh doanh phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>	<b>Nơi thành lập và hoạt động</b>	<b>Tỷ lệ lợi ích</b>	<b>Tỷ lệ quyền biểu quyết</b>	<b>Hoạt động kinh doanh chính</b>
Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/03/2023 như sau:	Số 19, V5 Văn Tân, phường 6, quận 3, Hồ Chí Minh.	25%	25%	Kinh doanh thiết bị Y tế
Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Tín				



	01/01/2023		Trong kỳ		31/03/2023	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ	VND	VND	VND	trả nợ
<b>Phụ lục 03 : VAY</b>						
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
<i>Vay ngắn hạn</i>						
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch	51 540 468 610	51 540 468 610	45 483 173 175	36 616 215 329	60 407 426 456	60 407 426 456
<sup>1(1)</sup>	4 174 253 281	4 174 253 281	18 174 183 975	-	22 348 437 256	22 348 437 256
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi	25 079 488 161	25 079 488 161	16 294 439 003	25 079 488 161	16 294 439 003	16 294 439 003
nhánh Mỹ Đình <sup>(2)</sup>	11 200 000 000	11 200 000 000	500 000 000	450 000 000	11 250 000 000	11 250 000 000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ Y tế Việt Nhật <sup>(3)</sup>	11 086 727 168	11 086 727 168	10 514 550 197	11 086 727 168	10 514 550 197	10 514 550 197
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam -	1 780 000 000	1 780 000 000	445 000 000	445 000 000	1 780 000 000	1 780 000 000
Vietcombank - Hà Thành <sup>(4)</sup>	1 780 000 000	1 780 000 000	445 000 000	445 000 000	1 780 000 000	1 780 000 000
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi	1 780 000 000	1 780 000 000	445 000 000	445 000 000	1 780 000 000	1 780 000 000
nhánh Mỹ Đình <sup>(2)</sup>						
	<b>53 320 468 610</b>	<b>53 320 468 610</b>	<b>45 928 173 175</b>	<b>37 061 215 329</b>	<b>62 187 426 456</b>	<b>62 187 426 456</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi	2 643 433 984	2 643 433 984	-	445 000 000	2 198 433 984	2 198 433 984
nhánh Mỹ Đình <sup>(2)</sup>						
	<b>2 643 433 984</b>	<b>2 643 433 984</b>	<b>-</b>	<b>445 000 000</b>	<b>2 198 433 984</b>	<b>2 198 433 984</b>
	<b>863 433 984</b>	<b>863 433 984</b>			<b>418 433 984</b>	<b>418 433 984</b>
Khoản đến hạn trả từ 2 đến dưới 5 năm						

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:**

(1) Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng số 10404.22.002449769.TD ngày 11/03/2023 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1. Tổng giá trị hạn mức cho vay là 60.000.000.000 VND, thời hạn khoản vay đến ngày 11/03/2023. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thường xuyên của Công ty. Lãi suất vay được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ. Khoản vay có tài sản đảm bảo là các máy móc thiết bị, hàng hóa, quyền thu các khoản phải thu thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Y tế Việt Nhật với tổng giá trị là 86.353.043.944 VND.



**Phụ lục 03 : VAY(tiếp theo)**

- (2) Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng số 01/2022/6453135/HĐTD ngày 09/11/2022 và Hợp đồng cấp tín dụng 01/2020/6453135/HĐTD ngày 25/06/2020 giữa Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình. Tổng giá trị hạn mức tín dụng là 44.000.000.000 VND, thời hạn khoản vay từ 05 - 48 tháng kể từ ngày nhận nợ. Mục đích khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh thường xuyên của Công ty. Lãi suất vay được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo khoản vay là hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 17/2019/6453135/HĐTG ngày 16/12/2019 tại ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình và các tài sản cố định của Công ty với tổng giá trị là 56.329.852.048 VND.
- (3) Khoản vay theo Hợp đồng vay vốn số 002/2022/HĐVV/JVC-MIDS ngày 05/07/2022 và 001/2023/HĐVV/JVC-MIDS ngày 08/02/2023 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ Y tế Việt Nhật. Tổng giá trị vay vốn là 11.500.000.000 VND, thời hạn 01 năm kể từ ngày giải ngân. Lãi suất vay 0%/năm
- (4) Khoản vay theo Hợp đồng cấp tín dụng số 23/8767425-CTD/010 ngày 30/03/2023 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành. Tổng hạn mức tín dụng là 25.000.000.000 VND, thời hạn vay dưới 12 tháng kể từ ngày nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh thường xuyên của Công ty. Lãi suất vay được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo khoản vay là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn giá trị 240.000.000 VND và các tài sản cố định của Công ty tổng giá trị là 16.569.172.140 VND

**Phụ lục 04 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2023		Trong kỳ		31/03/2023	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã thực nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
- Thuế Giá trị gia tăng	-	580 459 812	1 682 306 391	2 262 766 203	-	-
- Thuế Xuất khẩu, nhập khẩu	-	-	62 154 295	62 154 295	-	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	210 000 000	-	-	-	210 000 000	-
- Thuế Thu nhập cá nhân	-	670 083 142	1 819 408 641	1 934 251 745	-	555 240 038
- Các loại thuế khác	-	193 030 005	77 836 056	82 972 135	-	187 893 926
	<b>210 000 000</b>	<b>1 443 572 959</b>	<b>3 641 705 383</b>	<b>4 342 144 378</b>	<b>210 000 000</b>	<b>743 133 964</b>

**Phụ lục 05 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu kỳ trước	1 125 001 710 000	402 288 328 850	19 211 235 252	(1 037 147 199 110)	509 354 074 992
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ trước	1 125 001 710 000	402 288 328 850	19 211 235 252	(1 037 147 199 110)	509 354 074 992
Số dư đầu kỳ này	1 125 001 710 000	402 288 328 850	19 211 235 252	(1 099 671 044 820)	446 830 229 282
Lãi trong kỳ này	-	-	-	5 637 019 038	5 637 019 038
Số dư cuối kỳ này	1 125 001 710 000	402 288 328 850	19 211 235 252	(1 094 034 025 782)	452 467 248 320